

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026
LỚP MẪU GIÁO GHEP 3+ 4+ 5 TUỔI HUỒI CANG A

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

Stt	Độ tuổi	Mục tiêu giáo dục	Nội dung giáo dục		Điều chỉnh bổ sung
			Chung các độ tuổi	Riêng theo độ tuổi	
1. Lĩnh vực phát triển thể chất.					
a. Phát triển vận động.					
Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp					
1	3	- Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: - Hô hấp: Hít vào thở ra. * 3,4T: - Co và duỗi tay - Cúi người về phía trước. - Quay sang trái sang phải. - Nghiêng người sang trái sang phải. - Ngồi xôm, đứng lên, bật tại chỗ.	- Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. - Bắt chéo 2 tay trước ngực. - Bước lên phía trước, sang ngang. - Co duỗi chân.	
	4	- Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		- Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy, nắm, mở bàn tay). - Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Ngửa người ra sau. - Nhún chân - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
	5	- Trẻ biết thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác		- Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp	

		đúng nhịp		kiểng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. - Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	
Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động					
2	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Trẻ biết đi kiểng gót liên tục 3m.	* 4+5T: Đi khuyu gỏi	- Đi trong đường hẹp. - Đi kiểng gót	
	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ		- Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bằng gót chân, đi lùi	

		thăng trên sàn. - Trẻ biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.			
	5	- Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Trẻ biết đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,3 m. - Trẻ không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Trẻ biết đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.		- Đi trên dây (Dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. <i>- Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát.</i> - Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi	
3	3	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Trẻ biết chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3+4T: - Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	- Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.	
	4	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc)		- Đi, chạy dích dắc (Đổi hướng) theo vật chuẩn.	
	5	Trẻ kiểm soát được vận động: - Trẻ biết đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu		- Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng dích dắc theo hiệu lệnh.	

		lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).			
4	3	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Trẻ biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	4+5T : - Tung bóng lên cao và bắt bóng. - Chuyên bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Tung bắt bóng với cô. - Chuyên bắt bóng 2 bên theo 2 hàng ngang, hàng dọc - Lăn, đập, bắt bóng với cô.	
	4	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Trẻ biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Trẻ biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ	
	5	Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: - Trẻ biết bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4m). - Trẻ biết ném trúng đích đứng		- Tung , đập bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném trúng đích bằng 2 tay.	

		(xa 2 m x cao 1,5 m). - Trẻ biết đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp.			
5	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ biết chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Trẻ biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5T: - Ném xa bằng 1 tay. - Ném trúng đích bằng 1 tay. * 4,5 T - Ném xa bằng 2 tay	- Chạy nhanh - Chạy chậm. - Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng. - Bò, trườn theo hướng thẳng, đích dắc - Bò chui qua cổng - Trườn về phía trước. - Bật tại chỗ - Bật về phía trước - Bật xa 20 - 25cm - Bước lên xuống bậc cao 30cm	
	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Trẻ biết bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài			

				- Nhảy lò cò 3m - Trèo lên, xuống 5 gióng thang - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Trườn theo hướng thẳng	
	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Trẻ biết chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Trẻ biết ném trúng đích đứng (cao 1,5m xa 2m) - Trẻ biết bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu <i>- Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm</i> <i>- Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40cm</i> <i>- Trẻ biết trèo lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất</i>		- Chạy 18m trong khoảng 10 giây, chạy chậm 100 -120m - Ném trúng đích bằng 2 tay, - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Bật liên tục vào vòng - Bật xa 40 - 50cm - Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 40 cm) - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản cao 15 - 20cm - Nhảy lò cò 5m - Trèo lên xuống 7 gióng thang	
Thực hiện và phối hợp cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tai – mắt					
6	3	- Trẻ biết xoay tròn cổ tay. - Trẻ biết gập, đan ngón tay vào nhau.		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	

	4	- Trẻ biết cuộn - xoay tròn cổ tay - Trẻ biết gập, mở, các ngón tay.		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi ... - Gập giấy.	
	5	- Trẻ biết uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Trẻ biết gập, mở lần lượt từng ngón tay.		- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn.	
7	3	- Trẻ biết vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ biết cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Trẻ biết xếp chồng 8- 10 khối không đổ. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc.		- Tô vẽ nguệch ngoạc - Sử dụng kéo, bút - Xé, dán giấy - Xếp chồng các khối cách nhau - Cài, cởi cúc	
	4	- Trẻ biết vẽ hình người, nhà, cây. - Trẻ biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Trẻ biết xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Trẻ biết tết sợi đôi. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Tô, vẽ hình - Xé, cắt đường thẳng. - Lắp ghép hình - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây.	
	5	- Trẻ biết vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Trẻ biết cắt được theo đường viền của hình vẽ.		- Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung - Lắp ráp - Cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc	

		- Trẻ biết xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Trẻ biết ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Trẻ biết tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, đóng mở (phecmotuya).		mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
Trẻ nhận biết một số món ăn thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.					
8	3	<i>Cân nặng của trẻ trai: 12,7 - 21,2 kg</i> <i>Cân nặng của trẻ gái: 12,3 - 21,5 kg</i> <i>Chiều cao của trẻ trai: 94,9 - 111,7 cm</i> <i>Chiều cao của trẻ gái: 94,1 - 111,3 cm</i>	<i>3,4,5 T:</i> <i>- Chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng với nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi.- Kiểm tra sức khỏe cho trẻ 2 lần/năm</i>		
	4	<i>Cân nặng của trẻ trai: 14,1 - 24,2 kg</i> <i>Cân nặng của trẻ gái: 13,7 - 24,9 kg</i> <i>Chiều cao của trẻ trai: 100,7 - 119,2 cm</i> <i>Chiều cao của trẻ gái: 99,9 - 118,9 cm</i>	<i>- Cân đo:</i> <i>+ Đối với trẻ phát triển bình thường, cân đo 3 tháng/lần</i> <i>+ Đối với trẻ SDD, béo phì thì theo dõi 1 lần/tháng</i>		
	5	<i>Cân nặng của trẻ trai: 15,9 - 27,1 kg</i> <i>Cân nặng của trẻ gái: 15,3 - 27,8 kg</i>	<i>- Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ</i>		

		<i>Chiều cao của trẻ trai: 106,1 - 125,8 cm</i> <i>Chiều cao của trẻ gái: 104,9 - 125,4 cm</i>	<i>phát triển</i>		
9	3	- Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 tuổi: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.	
	4	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm - Rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).	
	5	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...		- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
10	3	- Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Nhận biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán cá kho, canh rau...	
	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn	

	5	- Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
11	3	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	* 3,4,5 tuổi: - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, béo phì...) <i>- Giữ gìn, sử dụng tiết kiệm các loại thực phẩm tránh bị ôi thiu.</i>		
	4	- Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
	5	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.			
Trẻ biết thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt					
12	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo	3,4,5t: <i>- Tự chuẩn bị, lựa chọn đồ dùng cá nhân để đến trường: ba lô, quần áo, giày dép... ; để tham gia các hoạt động tham quan: Tham quan trường tiểu học...</i> * 4+5T:	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. <i>- Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn.</i> - Tập rửa tay bằng xà phòng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	
	4	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:		- Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay	

		- Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	<i>KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên: Giữ, gìn, sử dụng tiết kiệm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày (quần áo, giày, dép bánh xà phòng, khăn mặt..)</i>	bằng xà phòng.	
	5	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.	<i>- Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn.</i> <i>- KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế.</i>	- Đi về sinh đúng nơi quy định, - <i>Sử dụng các vật liệu tự nhiên/tái chế phân loại rác thải.</i>	
				- Tập luyện kĩ năng - Đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi về sinh đúng nơi quy định, Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách	
				<i>* KN tự phục vụ : Chải đầu, buộc tóc, rửa tay sau khi đi vệ sinh...</i> <i>- Sử dụng các vật liệu tự nhiên, tái chế, phân loại rác thải.</i>	
13	3	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		- Sử dụng bát, thìa , cốc đúng cách	
	4	- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		- <i>Cầm thìa xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i>	
	5	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.		- Cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn	
				- Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	
Trẻ biết có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe					
14	3	- Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	3,4,5t : - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức		

		- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	khỏe.		
	4	Trẻ Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. <i>- KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Không đùa nghịch khi ăn, không uống nước lã, ăn uống đúng giờ, đủ chất..</i>		
	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	<i>- Bảo vệ chăm sóc sức khỏe bản thân. Chăm sóc mắt, mũi, tai, miệng...</i>		
15	3	- Trẻ chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu .	* 3,4,5 tuổi: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: Bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa, phích nước nóng,...	- Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.	
	4	- Trẻ biết Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học.	<i>- Nhận biết và phòng</i>	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết	

	- Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định. - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định.	tránh những nơi không an toàn như: <i>Khe suối, bể nước, ao, hồ, bụi rậm, nơi có nguy cơ sạt lở, ... khu vực an toàn của trường/ nơi lãnh nạn khi có thiên tai, hoạt động phòng chống thiên tai của gia đình.</i> <i>- Phòng tránh đuối nước, ao hồ.</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. <i>- Bỏ rác đúng nơi quy định; (Không nhổ bậy ra lớp)</i> <i>KN sống hài hoà với môi trường tự nhiên:</i> <i>- Sử dụng các vật liệu tự nhiên/ tái chế phân loại rác thải.</i> <i>- Nhận biết được nguồn lửa, nguồn nhiệt và một số vật dụng có thể gây cháy, nổ: bếp ga, bếp củi, bình ga, bật lửa,</i>	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản.	
5	- Trẻ biết vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Trẻ biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi. - Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	<i>- Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.</i> <i>- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.</i> <i>- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.</i> <i>- Biết xử lí khi bị thương nhẹ...</i> <i>* KN tự phục vụ: Chải đầu, buộc tóc, rửa tay sau khi đi vệ sinh...</i>		

			<i>bao diêm...</i> <i>- Biết cách phòng tránh nguồn lửa, nguồn nhiệt và 1 số sự cố có thể gây cháy nổ có thể xảy ra: Không được đến gần bếp nấu, không nghịch bật lửa, bao diêm...</i> <i>- Biết các tín hiệu, phương tiện báo động cháy và có hành động phù hợp khi nghe báo cháy: Nghe thấy tiếng báo động thì trẻ chạy ra khỏi nơi đang ở.</i> <i>- KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm.</i> <i>- Thực hành một số tình huống có nguy cơ mất an toàn.</i> <i>+ NB 1 số tình huống và cách lí khi bị lạc, bị bắt cóc, bị xâm hại, mắc kẹt trong không gian kín..</i> <i>+ KN nhận biết các</i>		
--	--	--	---	--	--

			<i>nguồn nhiệt nguy hiểm và cách phòng tránh.</i> <i>+ KN xử lí khi gặp đám cháy, nổ, hoả hoạn.</i> <i>- Ứng phó khi có đám cháy/gặp nạn: Nằm áp sát xuống nền nhà cạnh chân tường/hô to gọi người lớn hoặc bỏ nhanh ra khỏi chỗ đám cháy...</i>		
Trẻ nhận biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh					
16	3	- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng) khi được nhắc nhở.		- Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng) khi được nhắc nhở.	
	4	- Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. - Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.		- Không nghịch các đồ vật sắc nhọn.	
	5	- Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Không chơi với các vật dụng gây nguy hiểm: bàn là, bếp phích nước...	

				- Không nghịch các đồ vật sắc nhọn	
17	3	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp với thiên tai: Mưa bão, ở trong nhà, làm theo lời người lớn..</i>		- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước giếng hố vôi ...) khi được nhắc nhở. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i>	
	4	- Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi, nguy hiểm không được chơi gần. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai.</i>		- Không chơi gần những nơi nguy hiểm.	
	5	- Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được môi nguy hiểm khi đến gần. <i>- Trẻ có kỹ năng ứng phó phù hợp trước và sau thiên tai</i>		- Không chơi gần những nơi nguy hiểm: ao hồ, sông suối.	
18	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Trẻ không tự lấy thuốc uống.		- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống.	

		- Trẻ không leo trèo bàn ghế, lan can. - Trẻ không nghịch các vật sắc nhọn. - Trẻ không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		- Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	
4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Trẻ biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Trẻ biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Trẻ biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.		
5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Trẻ không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,... - Trẻ biết không tự ý uống		- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Không tự ý uống thuốc.		

		thuốc. - Trẻ biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ để bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.		- Không ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ để bị ngộ độc uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá . - Biết tránh một số trường hợp không an toàn.	
19	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Trẻ biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	4,5T: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ		
	5	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. - Trẻ biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... - Trẻ biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của		- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.	

		người lớn, cô giáo. - Trẻ biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
20	5	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy, sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Trẻ không leo trèo cây, ban công, tường rào.		- Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào.	
21	5	<i>- Trẻ biết tham gia hoạt động học tập liên tục và không có biểu hiện mệt mỏi trong khoảng 30 phút.</i>		<i>- Không có biểu hiện mệt mỏi như ngáp, ngủ gật trong khoảng....</i> <i>- Thường xuyên giữ được tập trung chú ý và tham gia hoạt động tích cực.</i>	

II. Lĩnh vực phát triển nhận thức.

a. Khám phá khoa học.

Trẻ biết xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng

	3	- Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- 3,4,5T: - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng ĐDDC - 4,5T: 1 số mối liên hệ		
--	---	--	--	--	--

22	4	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: " Vì sao cây lại héo?"; " Vì sao lá cây bị ướn?"	đơn giản giữ đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng ĐĐĐC quen thuộc	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu	
	5	- Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh, như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: "tại sao có mưa"...		- Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu	
23	3	- Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	* 4+5T Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,...</i> <i>- Kể tên và nói được đặc điểm bằng Tiếng Việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i> <i>- Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, tai, mũi miệng, làn da</i>	Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể: <i>Mắt, mũi, tai, miệng, làn da,... Cơ thể của bé (Các bộ phận, các giác quan).</i>	
	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		-Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người	
	5	- Trẻ biết phối hợp các giác quan, để quan sát xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và		-Đặc điểm ích lợi và tác hại của cây, con vật, hoa quả - So sánh sự giống và khác nhau của 1 số cây, con vật, hoa quả	

		thảo luận về đặc điểm của đối tượng.			
24	3	- Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	* 3 + 4 + 5 + Các nguồn nước trong môi trường sống + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	+ Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày + Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	
	4	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh	+ Một số đặc điểm, tính chất của nước + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước		
	5	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	* 4+5 T + Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây	+ Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của cây, một số loại con vật.	
25	3	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 3 + 4 + 5 + Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	+ Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày	
	4	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			

	5	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: Xem sách, tranh ảnh bằng hình, trò chuyện và thảo luận			
26	3	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	* 4+5T - Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi bằng tiếng việt. - Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	+ Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng đồ chơi: Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình. + So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 đến 3 đồ dùng, đồ chơi	
	4	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.		+ Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.	
	5	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau		+ Đặc điểm, công dụng của 1 số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu + Phân loại cây, hoa, quả con vật theo 2-3 dấu hiệu + So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	
		- Trẻ nhận biết, gọi tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác	-3,4,5t: Sử dụng đúng danh từ,tính	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc: Một số loại thực phẩm;	

27	3	<i>quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i>	<i>từ, động từ, từ biểu cảm trong câu nói và phù hợp với hoàn cảnh.</i> <i>- Nhận biết một số luật giao thông đơn giản và tham gia giao thông đúng luật như: Đội mũ bảo hiểm khi ngồi xe máy, đi bên tà li dương...</i>	<i>cây xanh, một số loại hoa, một số loại quả, một số loại rau. Vật nuôi trong gia đình (gia cầm, gia súc), động vật sống trong rừng, một số loại cá.</i> <i>- Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số con vật, hoa, quả quen thuộc.</i> <i>- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</i> <i>- Nhận biết và kể tên bằng tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i>	
	4	<i>- Trẻ nhận biết, phân biệt, nói tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i>		<i>- Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu bằng Tiếng việt.</i> <i>- Nói được các từ, câu chỉ đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người rõ ràng bằng Tiếng việt.</i> <i>- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.</i> <i>- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.</i>	
		<i>- Trẻ nhận biết, phân biệt, nói rõ</i>		<i>- Nói tên, đặc điểm, công dụng</i>	

	5	<i>ràng tên, đặc điểm các từ, câu bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, màu sắc, các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp, con vật, cây, hoa, quả, PTGT...</i>		của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu <i>bằng tiếng việt</i>. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.	
Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản					
28	3	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 4-5 T - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - <i>Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc.</i> - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật.</i>	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. - <i>KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Tiếp xúc an toàn với cây, con vật.</i> - <i>Yêu quý bảo vệ chăm sóc con vật thân thuộc.</i> - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến	

		- <i>Ứng phó với sự thay đổi của thời tiết/môi trường.</i> + <i>Đặt câu hỏi: Sự thay đổi của thời tiết/môi trường.</i> - <i>Yêu quý bảo vệ cảnh quan môi trường.</i>	sinh hoạt của trẻ. - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng Việt các mùa.</i> - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.
4	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/muối nên nước ngọt/mặn hơn” - <i>Trẻ biết một số thiên tai xảy ra ở Việt Nam và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai</i>	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - <i>Lợi ích của thực vật đối với phòng chống</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: <i>mùa xuân: đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.</i> - <i>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i> - Sự khác nhau giữa ngày và đêm.
5	- Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng - Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt do nước nóng bốc hơi” - <i>Trẻ biết tên các loại thiên tai xảy ra ở Việt Nam và mối quan hệ giữ thiên tai và cuộc sống. Biết cách ứng xử đơn giản</i>	- Lợi ích của thực vật đối với phòng chống	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa: <i>mùa xuân: đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột</i> và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.

		<i>khi có thiên tai và hiểu tại sao làm như vậy.</i>	<i>thiên tai: giữ nước, chống sạt lở đất, điều hoà không khí bảo vệ môi trường.</i> <i>- Khu vực an toàn của trường học/ nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> 3,4,5t: <i>- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.</i> <i>- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</i> <i>- Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i> <i>+ Động đất: Ra chỗ đất trống...; Sắm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại.</i> <i>+ Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> <i>+ Lũ: Là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình</i>	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	
--	--	---	--	--	--

			<i>thường.</i> <i>+ Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống đất</i> <i>- KN: Ứng phó khi gặp mưa gió bão; HD trẻ 1 số KN khi gặp mưa, gió bão...</i>		
29	4	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	* 4-5 T + Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường		
	5	- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau					
30	3	Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	* 4-5T: + Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm, cấu tạo của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	+ Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng	
	4	Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			
	5	Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được			

		quan sát.			
31	3	- Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...		- Một số hoạt động âm nhạc, trò chơi, tạo hình	
	4	- Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Hiểu biết một số hoạt động âm nhạc và tạo hình	
	5	- Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...		- Hiểu biết một số hoạt động âm nhạc và tạo hình	
32	3	<i>-Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè</i>		- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. <i>- Nhận biết và kể tên bằng tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i>	
	4	<i>-Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, các thành viên trong gia đình, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè...</i>		<i>- Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu bằng Tiếng việt.</i>	
	5	<i>-Trẻ nhận biết, kể tên và so sánh bằng tiếng việt rõ ràng trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, các giác quan trên cơ thể, các thành viên trong gia đình,</i>		<i>- Nói tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu bằng tiếng việt.</i>	

		<i>hành động, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số con vật, cây, hoa, quả, PTGT, mùa hè...</i>			
b, Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán.					
Trẻ nhận biết số đếm, số lượng					
33	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 4,5T: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe.)	- Trẻ đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	
	4	- Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
	5	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: "Bao nhiêu?" ;Đây là mấy?.			
34	3	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	
	4	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	
	5	Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	
	3	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói	* 3-4-5T: - 1 và nhiều.		

35		được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
	4	Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	
	5	Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	
36	3	Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	* 3,4T : - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm <i>trong phạm vi 5</i>		
	4	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
	5	Biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm	
37	3	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	* 3,4T : - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.		
	4	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn			
	5	Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.		- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm	
	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1 - 5		- Nhận biết các số từ 1-5	

38		để chỉ số lượng, số thứ tự.			
	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Nhận biết các số từ 1-10	
39	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).		
	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.			
Trẻ biết sắp xếp theo quy tắc					
40	3	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	3-4 tuổi: - Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		
	4	- Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại			
	5	- Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.	
41	5	- Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại		- So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
42	5	- Trẻ biết tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp	
Trẻ biết so sánh hai đối tượng					
43	3	- Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	* 4,5T: - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. + So sánh chiều cao của 2 đối tượng.	

				+ So sánh kích thước to – nhỏ của 2 đối tượng. + So sánh chiều dài của 2 đối tượng. - Xếp xen kẽ	
	4	- Sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo	
	5	- Trẻ biết sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	
Trẻ nhận biết hình dạng					
44	3	- Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	* 4-5 tuổi - Trẻ biết ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép.	
	4	- Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		- Trẻ biết so sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.	

	5	- Trẻ gọi tên và chỉ ra được các điểm giống khác nhau, giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật .		- Nhận biết, gọi tên khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau	
45	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.		Tạo ra các hình đơn giản từ các vật liệu khác nhau	
Trẻ nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian					
46	3	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.		- Nhận biết phía trên phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải- tay trái của bản thân.	
	4	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác		- xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so sánh với bạn khác (phía trước- phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái)	
	5	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước-phía sau; phía trên- phía dưới; phía phải- phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	
47	4	- Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi: sáng trưa, chiều tối	
	5	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	

				- Trẻ biết hỏi tên các thứ trong tuần	
c) Khám phá xã hội.					
Trẻ nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng					
48	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		+ Tên, tuổi, giới tính của bản thân	
	4	- Trẻ nói được họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		+ Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân <i>- Phân biệt được bạn trai, bạn gái.</i> <i>- Thể hiện khả năng sở trường của bản thân.</i>	
	5	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò		+ Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình <i>- Phân biệt được bạn trai, bạn gái và bình đẳng giữa bạn trai và bạn gái.</i>	
49	3	- Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.		+ Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.	
	4	- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		- Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	

	5	- Trẻ nói được họ, tên tuổi, giới tính và công việc hằng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		+ Nói được các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ, sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình.	
50	3	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	3,4,5t: - Nói được địa chỉ gia đình.		
	4	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.			
	5	- Trẻ nói được địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)khi được hỏi, trò chuyện.			
51	3	- Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		+ Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo + Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường <i>- Tên, địa chỉ của trường, lớp, tên, công việc của cô nuôi dưỡng; Tên và đặc điểm của các bạn trong lớp.</i>	
	4	- Trẻ nói được tên và địa chỉ của		+ Tên, địa chỉ của trường, lớp.	

		trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.			
	5	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		+ Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non,	
52	4	- Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện		- <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng việt:</i> Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
	5	- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		- <i>Nói được rõ ràng bằng Tiếng việt:</i> Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	
53	4	- Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt.</i>		+ Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường	
	5	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện <i>bằng tiếng việt.</i>		+ Đặc điểm, sở thích của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường	
Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương					
	3	- Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	* 4-5 tuổi : - Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề	- <i>Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến: (Nghề nông, nghề giáo viên, nghề y)</i> - <i>Gọi tên, sản phẩm một số nghề</i>	

54			phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	<i>bằng Tiếng việt.</i>	
	4	- Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	<i>- Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH; dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn, ...</i>		
	5	- Trẻ nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: Nói " Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới.."			
Trẻ nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh					
55	3	- Trẻ kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3-4-5 tuổi Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...		
	4	- Trẻ kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .			
	5	- Trẻ kể tên 1 số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên..."			
		- Trẻ kể tên một vài danh	* 4-5 tuổi	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch	

56	3	lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i>	sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương; <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i>	
	4	- Trẻ kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	- Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bắc Hồ.		
	5	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	<i>Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, đồi A1, hầm Đờ Cát.</i>		

III. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ.

Trẻ nghe hiểu lời nói

57	3	- Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ	3+ 4+5 tuổi: - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. + Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao,	+ Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc	
	4	- Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông		+ Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm	

		hoa màu vàng”.	tục ngữ, câu đố, hò, về phù hợp với độ tuổi.		
	5	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể ví dụ: " các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái H đứng sang bên trái"		+ Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa	
58	3	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	* 4, 5 tuổi : <i>- Hiểu ý nghĩa của từ biến khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn của BĐKH theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá rừng nên bị lũ lụt, sạt lở đất.</i> + Nghe hiểu nội dung câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	+ Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	
	4	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...		+ Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu	
	5	- Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập).		+ Hiểu và làm theo 2- 3 yêu cầu liên tiếp	
59	3	Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.		- Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	
	4	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.		- Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	
	5	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.		- Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	
Trẻ biết sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
	3	- Trẻ nói rõ được các tiếng. <i>- Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của</i>		+ Phát âm các tiếng của tiếng việt.	

60		<i>người lớn.</i>			
	4	- Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>- Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i>		+ Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.	
	5	- Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được <i>- Trẻ nói được tiếng việt rõ ràng khi người lớn yêu cầu.</i>		+ Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	
61	3	- Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...		+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng,	
	4	-Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...		+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn,câu ghép	
	5	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... phù hợp với ngữ cảnh.		+ Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau	
62	3	- Trẻ biết sử dụng được câu đơn, câu ghép.		+ Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?";"Cái gì?";" Ở đâu?"; "Khi nào?".	
	4	- Trẻ biết sử dụng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		+ Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?";"Cái gì?";" Ở đâu?"; "Khi nào?" "Để làm gì?".	
		- Trẻ biết dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh...		+ Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "tại sao?";"Có gì giống nhau?";" Có	

	5			gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?" + Đặt các câu hỏi: " Tại sao?"; " Như thế nào?"; " làm bằng gì?". <i>- Cùng cô và các bạn lập kế hoạch và thực hiện công việc được phân công, phân công công việc.</i>	
63	3	- Trẻ biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..		+ Kể lại sự việc.	
	4	- Trẻ biết kể lại được sự việc theo trình tự.		+ Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
	5	- Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái... của nhân vật		+ Kể lại sự việc theo trình tự	
64	3	- Trẻ có thể đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	* 3+4+ 5 tuổi: + Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
	4	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao ...			
	5	- Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...			
65	3	- Trẻ biết kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		+ Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	
	4	- Trẻ biết kể chuyện có mở đầu và kết thúc		+ Kể lại truyện đã được nghe.	
		- Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật		+ Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự	

	5	thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện			
66	3	- Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	* 4+ 5 tuổi: + Đóng kịch <i>Nói rõ ràng các từ, câu Tiếng việt chỉ tên, tuổi, trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	+ Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. + Trẻ Nói Tiếng việt tên, tuổi, trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc, hành động, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...	
	4	- Trẻ biết bắt chước được giọng nói điệu bộ của nhân vật trong chuyện			
	5	- Trẻ biết đóng được vai của nhân vật trong truyện			
67	3	- Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	* 3+4+ 5 tuổi: + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp	+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	
	4	- trẻ sử dụng các từ như: "Mời cô", "mời bạn", "cảm ơn", "xin lỗi" trong giao tiếp.		+ Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	
	5	- Trẻ biết sử dụng các từ: "Cảm		+ Sử dụng các từ biểu cảm, hình	

		ơn; xin lỗi; xin phép; thưa; dạ; vâng... phù hợp với tình huống.		tượng	
68	3	- Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.		+ Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.	
	4	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở		+ Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh	
	5	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.		+ Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh	
Trẻ làm quen với việc đọc - viết					
69	3	- Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3,4,5t: - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - 4+ 5 tuổi: + Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách + Giữ gìn bảo vệ sách		
	4	- Trẻ biết chọn sách để xem.			
	5	- Trẻ biết chọn sách để "Đọc" và xem.			
70	3	- Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	* 4,5t: + "Đọc" truyện qua các tranh vẽ	+ Cầm sách đúng chiều, mở sách sách xem tranh và "đọc" truyện - Giữ gìn sách.	
	4	- Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh			
	5	- Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.			
	3	- Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	* 3+4+ 5 tuổi: - Làm quen với cách đọc	- Tiếp xúc với chữ, sách chuyện.	
		- Trẻ biết cầm sách đúng chiều			

71	4	và giờ từng trang để xem tranh ảnh "Đọc"sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt")	viết tiếng việt - Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới		
	5	- Trẻ biết cách "Đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách	- Hướng viết của các nét chữ, đọc ngắt nghỉ sau các dấu * 4,5t: - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.		
72	4	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa,nơi nguy hiểm...	* 4,5t: + Làm quen một số kí hiệu thông thường	- Tập tô, tập đồ các nét chữ	
	5	- Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	trong lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông:Đường cho người đi bộ		
73	4	- Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "viết": Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...			
	5	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng việt.		- Nhận dạng các chữ cái <i>trong bảng chữ cái tiếng việt: o-ô-ơ; a-ă-â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; l-m-n; g-y; h-k; p-q; s-x; v-r</i>	
74	5	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tập tô các chữ cái: <i>o-ô-ơ; a-ă-</i>	

				<i>â; e-ê; u-ư; i-t-c; b-d-đ; l-m-n; g-y; h-k; p-q; s-x; v-r</i>	
75	5	<i>- Trẻ biết nghe hiểu nội dung của truyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.</i>		<i>- Thể hiện mình hiểu ý chính của câu truyện, thơ, đồng dao - Trẻ kể được nội dung chính trong câu truyện, bài thơ, đồng dao trẻ được nghe</i>	
76	5	<i>- Trẻ Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện. - Thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh</i>		<i>Trẻ chủ động nói chuyện với bạn bè, người lớn (khi gặp bạn mới, khách đến lớp). -Hay hỏi về chữ hoặc đề nghị người khác đọc cho nghe hoặc tự đọc.</i>	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội.

Trẻ thể hiện ý thức về bản thân

77	3	- Trẻ biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3,4,5 tuổi: - Tên tuổi, giới tính - Bình đẳng giới		
	4	- Trẻ biết nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
	5	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại		+ Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	
78	3	- Trẻ biết nói được điều bé thích, không thích.	* 4+5 tuổi: - Sở thích khả năng của bản thân	+ Những điều bé thích, không thích	
	4	- Trẻ biết nói điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.			
		- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm		- Chủ động và độc lập trong một	

	5	được và việc gì bé không làm được.		số hoạt động.	
79	5	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).		- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác	
80	5	- Trẻ biết mình là con/cháu/anh/chị/em trong gia đình.		- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	
81	5	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.		- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	

Trẻ thể hiện sự tự tin, tự lực

82	3	- Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		+ Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động	
	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		+ Tự chọn đồ chơi theo ý thích của trẻ	
	5	- Trẻ biết tự làm 1 số việc đơn giản hàng ngày (vs cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...)	
83	3	- Trẻ biết cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...)		+ Thực hiện được công việc đơn giản	
		- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật,		+ Hoàn thành được công việc được giao	

	4	dọn đồ chơi...)			
	5	- Trẻ biết cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.		+ Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao	
Trẻ nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh					
84	3	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói qua tranh ảnh		+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	
	4	- Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	
	5	- Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		+ Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.	
85	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	
	4	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên		+ Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; bài hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình	
	5	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		+ Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái, cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau	

				+ Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	
86	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	* 3,4t: + Trẻ nhận ra hình ảnh Bác hồ, lăng bác hồ.		
	4	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, Lăng Bác Hồ.			
	5	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.			
87	3	- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	* 3,4,5 tuổi: + Kính yêu Bác Hồ		
	4	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
	5	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và 1 số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)			
88	4	- Trẻ biết 1 vài cảnh đẹp của quê hương đất nước	*4, 5t: + Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3. - Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói</i>		
	5	- Trẻ thể hiện tình cảm đối với BH qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về BH			

			<i>được 1 số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng ĐBP đồi A1, hầm Đờ Cát.</i>		
89	5	- Trẻ biết 1 vài cảnh cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và 1 vài nét đẹp VH truyền thống (trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước.		+ Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước <i>Ngày hội đến trường, Ngày Tết Trung thu; 20/11; Tết nguyên đán; tết dân tộc; 8/3.</i> - Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được 1 số từ địa danh ở Điện Biên: Tượng đài chiến thắng ĐBP, đồi A1, hầm Đờ Cát.	
Trẻ biết hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
90	3	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố, mẹ.	* 4-5 Tuổi + Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). * 4,5t: - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	+ Một số qui định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	
	4	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố mẹ.		+ Một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)	
	5	- Trẻ thực hiện được một số qui định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi qui định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông,			

		bà, bố, mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.			
91	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.		+ Nhận biết hành vi 'đúng- sai', 'tốt - xấu'	
	4	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		+ Phân biệt hành vi 'đúng- sai', 'tốt - xấu'	
	5	- Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		+ Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi 'đúng- sai', tốt - xấu'	
92	3	- Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói		+ Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	
	4	- Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói		+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép.	
	5	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.		+ Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	
93	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ		+ Chờ đến lượt. + Chơi hòa thuận với bạn	
	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở		+ Chờ đến lượt, hợp tác. + Quan tâm, giúp đỡ bạn	
	5	- Trẻ biết chờ đến lượt		+ Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận	
94	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi trực nhật....)		- Chủ động giao tiếp với bạn	
	5	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn		+ Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn <i>+ Chia sẻ, cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai.</i>	
	5	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết		- Dùng lời nói, nhờ sự can thiệp	

95		mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận, nhường nhịn)		của người khác, chấp nhận, nhường nhịn	
Trẻ biết quan tâm đến môi trường					
96	3	-Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3+4+5 tuổi: - Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối		
	4	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			
	5	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc			
97	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định	* 3,4,5 tuổi: - Giữ gìn vệ sinh môi trường	- Bỏ rác đúng nơi qui định	
	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định		- Bỏ rác đúng nơi qui định	
	5	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi qui định			
98	4	Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.	* 4,5t: <i>- Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.</i>		
	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).			
99	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	* 3, 4, 5t: - Tiết kiệm điện, nước 4,5t: <i>- Sử dụng đồ chơi, đồ dùng của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ</i>		
	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			

			<i>chơi, đồ dùng dạy học.</i>		
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.					
Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.					
100	3	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe âm thanh gọi cảm, ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng		+ Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hiện hát, gõ và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
	4	- Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		+ Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gõ gõ và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
	5	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		+ Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
101	3	- Trẻ biết chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện .		- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	

	4	- Trẻ chú ý nghe, thích thú (Hát, vỗ tay, nhún nhảy lắc lư) theo bài hát, bản nhạc thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện		- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	
	5	- Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.		- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	
102	3	- Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, nhìn ngắm và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng) của các tác phẩm tạo hình.	* 3,4,5t: - Bộc lộ cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ và nét mặt.		
	4	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm, nói lên cảm xúc của mình (Màu sắc, hình dáng..) của các tác phẩm tạo hình.			
	5	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình(về màu sắc, hình dáng, bố cục...)của các tác phẩm tạo hình.			
Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình					

103	3	- Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 4 + 5 tuổi: + Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	+ Hát đúng giai điệu lời, ca bài hát.	
	4	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...			
	5	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát, qua giọng hát nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
104	3	- Trẻ biết vận động theo nhịp bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp vận động minh họa).		+ Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ theo gõ đệm, theo phách, nhịp.	
	4	-Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu.	
	5	-Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).		+ Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu	
	3	- Trẻ biết sử dụng nguyên liệu để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.		+ Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
	4	- Trẻ biết phối hợp các nguyên		+ Phối hợp các nguyên vật liệu	

105		vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	
	5	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		+ Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	
106	3	- Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
	4	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét.	
	5	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
107	3	- Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	
	4	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong ...và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		- Sử dụng các kỹ năng nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	
	5	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé, dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa bố cục cân đối.		- Phối hợp các kỹ năng nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
	3	- Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn		+ Sử dụng một số kỹ năng lăn	

108		dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		dọc, xoay tròn, ấn dẹt để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
	4	- Trẻ biết làm lõm, dõ bẹp, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.		- Sử dụng 1 số kỹ năng làm lõm, dõ bẹp, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	
	5	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sp có bố cục cân đối.		- Sử dụng phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sp có bố cục cân đối.	
109	3	- Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		+ Sử dụng một số kỹ năng xếp chồng để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
	4	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		+ Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	
	5	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		+ Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	
110	3	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.		+ Nhận xét sản phẩm tạo hình.	
	4	- Trẻ biết nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	
	5	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		+ Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng đường nét và bố cục.	

Trẻ biết thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
111	3	- Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		+ Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	
	4	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		+ Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	
	5	- Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc bài hát yêu thích.		+ Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu hát.	
112	4	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		+ Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	
	5	Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		+ Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn)	
113	3	- Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- 4 + 5 tuổi: + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	+ Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
	4	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		+ Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	
	5	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		+ Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Dự án: + Làm đèn lồng từ nguyên liệu sẵn có + Làm thiệp tặng cô	

				+ Làm thiệp tặng mẹ	
114	3	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- 3+4+5 tuổi: + Đặt tên cho sản phẩm của mình.		
	4	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			
	5	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.			
115	4	<i>Biết thể hiện được một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình</i>	<i>* 4,5t: Thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau</i>		
	5	<i>Biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình</i>			

**DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ
MẪU GIÁO GHÉP 3-4-5 TUỔI**

Thời gian	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
8/9- 12/9	1	Trường mầm non	Ngày hội đến trường của bé	1		
15/9- 19/9			Lớp mẫu giáo của bé	1		
22/9 -26/9			Đồ dùng đồ chơi của bé	1		
29/9- 03/10	2	Bản thân	Cơ thể bé	1		
06/10- 10/10			Bé vui tết trung thu	1	Trung thu (6/10)	
13/10 - 17/10			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		

20/10 - 24/10	3	Gia đình	Gia đình của tôi	1	Ngày PNVN 20/10	
27/10- 31/10			Ngôi nhà em yêu	1		
03/11 - 7/11			Đồ dùng trong gia đình	1		
10/11 -14/11	4	Nghề nghiệp	Bé yêu bác nông dân	1		
17/11 -21/11			Ngày hội của các cô giáo	1	Ngày nhà giáo VN 20/11	
24/11 -28/11			Nghề y	1		
01/12 -05/12			Nghề xây dựng	1		
8/12 - 12/12			Nghề phổ biến ở địa phương	1		
15/12 - 19/12	5	Động vật	Vật nuôi trong gia đình	1		
22/12 -26/12			Các con vật sống trong rừng	1	QĐNDVN 22/12	
29/12 -2/1/2026			Các con vật sống dưới nước	1		
5/1 -9 /1			Con côn trùng và chim	1		
12/1 - 16/1			Ôn		Kết thúc hk1 18/1	
19/1 - 23/1	6	Cây xanh và mùa xuân	Cây xanh và môi trường	1		
26/1- 30/1			Vườn hoa của bé	1		
2/2-6/2			Một số loại rau củ, quả	1		
9/2 - 13/2			Tết và mùa xuân	1		
16 /2 - 20/2			Nghỉ tết nguyên đán		Tết nguyên đán	
23/2 -27/2			Cây lương thực	1		

2/3 - 6/3	7	Phương tiện và quy định giao thông	Ngày hội 8/3	1	Ngày QTPN 8/3	
9/3 -13/3			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
16/3 - 20/3			Phương tiện giao thông đường thủy	1		
23/3 - 27/3			Phương tiện giao thông đường hàng không	1		
30/3 - 3/4			Bé đi đường an toàn	1		
6/4 – 10/4	8	Hiện tượng tự nhiên	Sự kì diệu của nước	1		
13/4 - 17/4			Hiện tượng tự nhiên	1		
20/4- 24/4			Thời tiết các mùa	1		
27/4- 1/5	9	QHĐN Bác Hồ - Trường tiểu học	Bản làng em	1	Giỗ tổ HV 10.3, 30/4, 1/5	
4/5- 8/5			Đất nước Việt Nam	1		
11/5-15/5			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi	1		
18/5-22/5			Bé làm quen trường tiểu học	1		

NGƯỜI LẬP KẾ HOẠCH

TỔ PHÓ CM

Pa Ham , ngày 04 tháng 09 năm 2025
PHÊ DUYỆT CỦA CM NHÀ TRƯỜNG

Tòng Thị Chiêng

Quàng Thị Thim

Lò Thị Dương

